

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng**  
**5 năm (2011 – 2015) tỉnh Thanh Hóa.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng công bố ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2007/NQ-HĐND, ngày 25/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND, ngày 17/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm (2011 – 2015) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số: 2755/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2006 đến 2015;

Căn cứ Quyết định số: 4364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011 - 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm (2011 – 2015) tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chủ yếu như sau:

**1. Mục tiêu**

Phấn đấu đến 2015, độ che phủ của rừng đạt 52%; giá trị thu nhập từ rừng đạt 800 tỷ đồng/năm; thu hút 4 - 5 vạn lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp.

**2. Chỉ tiêu kế hoạch 5 năm (2011-2015)**

- Bảo vệ rừng hiện có: 578.919 ha, trong đó: Rừng phòng hộ 167.674 ha; rừng đặc dụng 78.102 ha; rừng sản xuất 333.143 ha.

- Khoanh nuôi 9.678 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 7.406 ha, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 2.272 ha. Bình quân 9.000 ha/năm .
- Trồng rừng tập trung 53.364 ha, trong đó: trồng rừng mới 25.630 ha, trồng lại rừng sau khai thác 21.000 ha. Bình quân khoảng 10.600 ha/năm .
- Làm giàu rừng 10.000 ha, bình quân 2.000 ha/năm .
- Cải tạo rừng 17.930 ha, trong đó: cải tạo rừng tự nhiên 12.460 ha, cải tạo rừng trồng 5.470 ha. Bình quân khoảng 3.600 ha/năm .
- Trồng cây phân tán 10.157 ngàn cây, bình quân khoảng 2 triệu cây/năm .
- Sản xuất 200 triệu cây giống lâm nghiệp. Bình quân khoảng 40 triệu cây/năm .
- Khai thác gỗ rừng tự nhiên 103.400 m<sup>3</sup>, khai thác rừng trồng tập chung 1.890.000 m<sup>3</sup>, bình quân khoảng 378 ngàn m<sup>3</sup>/năm; khai thác luồng 128.213 ngàn cây luồng, khai thác tre nứa 72.125 ngàn cây tự nhiên, bình quân khoảng 40 triệu cây/ năm.

**Chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm (2011-2015):**

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Tổng KH	Kế hoạch 5 năm				
			5 năm	2011	2012	2013	2014	2015
	<b>Tỷ lệ che phủ</b>	%		<b>49,6</b>	<b>50,2</b>	<b>50,8</b>	<b>51,4</b>	<b>52,0</b>
<b>I</b>	<b>Bảo vệ rừng</b>	ha		<b>551.811</b>	<b>558.561</b>	<b>564.981</b>	<b>572.731</b>	<b>578.919</b>
a	Rừng phòng hộ	ha		163.524	163.524	165.043	166.384	167.674
b	Rừng đặc dụng	ha		77.872	77.872	77.972	78.052	78.102
c	Rừng sản xuất	ha		310.415	317.165	321.966	328.295	333.143
<b>II</b>	<b>Phát triển rừng</b>							
	<b>Khoanh nuôi</b>		<b>9.678</b>					
<b>2.1</b>	<b>KNTS tự nhiên</b>	ha	<b>7.406</b>	<b>7.406</b>	<b>7.406</b>	<b>7.406</b>	<b>7.406</b>	<b>7.406</b>
a	Rừng phòng hộ	ha	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432
b	Rừng đặc dụng	ha	829	829	829	829	829	829
c	Rừng sản xuất	ha	3.144	3.144	3.144	3.144	3.144	3.144
<b>2.2</b>	<b>KNTS trồng bổ sung</b>	ha	<b>2.272</b>	<b>505</b>	<b>455</b>	<b>455</b>	<b>405</b>	<b>452</b>
a	Rừng phòng hộ	ha	1.414	340	290	290	240	254
b	Rừng đặc dụng	ha	138	25	25	25	25	38
c	Rừng sản xuất	ha	720	140	140	140	140	160
<b>2.3</b>	<b>Tr. rừng tập trung</b>	ha	<b>53.364</b>	<b>13.000</b>	<b>13.500</b>	<b>9.808</b>	<b>8.878</b>	<b>8.178</b>
a	Rừng phòng hộ	ha	6.404	1.519	1.341	1.290	1.153	1.101
b	Rừng đặc dụng	ha	330	100	80	50	50	50
c	Rừng sản xuất	ha	<b>46.630</b>	<b>11.381</b>	<b>12.079</b>	<b>8.468</b>	<b>7.675</b>	<b>7.027</b>
*	Trồng mới	ha	<b>25.630</b>	6.881	7.579	4.468	3.675	3.027
*	Trồng lại rừng KT	ha	<b>21.000</b>	4.500	4.500	4.000	4.000	4.000
<b>2.4</b>	<b>Làm giàu rừng</b>	ha	<b>10.000</b>	<b>1.600</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>
a	Rừng sản xuất	ha	10.000	1.600	2.100	2.100	2.100	2.100
<b>2.5</b>	<b>Cải tạo rừng</b>	ha	<b>17.930</b>	<b>1.800</b>	<b>4.500</b>	<b>3.630</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>
a	Rừng tự nhiên	ha	12.460	1.460	3.000	2.000	3.000	3.000
b	Rừng trồng	ha	5.470	340	1.500	1.630	1.000	1.000
<b>2.6</b>	<b>Trồng cây phân tán</b>	1000c	<b>10.157</b>	<b>2.324</b>	<b>2.177</b>	<b>2.030</b>	<b>1.885</b>	<b>1.741</b>
<b>III</b>	<b>Khai thác rừng</b>							
<b>3.1</b>	<b>Gỗ rừng tự nhiên</b>	m <sup>3</sup>	<b>103.400</b>	<b>21.160</b>	<b>20.910</b>	<b>20.660</b>	<b>20.460</b>	<b>20.210</b>
	Khai thác chính	m <sup>3</sup>	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Khai thác tận dụng	m <sup>3</sup>	43.400	9.160	8.910	8.660	8.460	8.210
<b>3.2</b>	<b>Gỗ RT tập chung</b>	m <sup>3</sup>	<b>1.890.000</b>	<b>405.000</b>	<b>405.000</b>	<b>360.000</b>	<b>360.000</b>	<b>360.000</b>

3.3	Gỗ trồng phân tán	m <sup>3</sup>	255.360	58.520	54.778	51.036	47.345	43.681
3.4	Nhựa thông	Tấn	2.000	400	400	400	400	400
3.5	Song mây	Tấn	660	200	160	120	100	80
3.6	Tre nửa tự nhiên	1000 c	72.125	14.425	14.425	14.425	14.425	14.425
3.7	Tre luồng trồng	1000 c	128.213	25.643	25.643	25.643	25.643	25.641
IV	Chế biến lâm sản							
4.1	Đồ mộc dân dụng, mỹ nghệ	Tấn	1.000.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
4.2	Ván nhân tạo,	Tấn	1.500.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
4.3	Bột giấy + giấy bao bì	Tấn	1.775.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
4.4	Ván luồng ép thanh	Tấn	2.000.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
4.5	Nhựa thông	Tấn	2.000	400	400	400	400	400
4.6	Đũa, tăm, mảnh	Tấn	210.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
4.7	SP từ song mây	Tấn	25.020	5.004	5.004	5.004	5.004	5.004
V	Hoạt động khác							
5.1	Sản xuất cây con	Tr/c	200	40	40	40	40	40
5.2	Xây dựng khu du lịch sinh thái	Khu	9	1	3	3	1	1
5.3	Phát triển LSNG	ha	350	70	70	70	70	70
5.4	Giao rừng	ha	44.160		14142	16810	13208	
5.5	Các công trình phụ trợ							
-	Nhà nuôi cây mô	CT	2	1		1		
-	Vườn rừng	ha	60	45	15			
-	Trại rừng	ha	550	150	100	100	100	100
-	Rừng giống	ha	584	584	584	584	584	584
-	Đường lâm nghiệp	km	691	138	144	138	138	133
-	Đường ranh cản lửa	km	1.887	425	417	415	315	315
-	Chòi canh lửa	Chòi	174	29	42	39	35	29
-	Bảng T.Truyền BVR	Bảng	579	223	95	93	90	78
-	Bể nước PCCR	CT	76	19	17	14	13	13
-	Trạm QLBV	Trạm	42	7	11	12	7	5

### 3. Khái toán vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư: 1.954.926 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước	294.226	triệu đồng.
- Ngân sách địa phương	3.895	triệu đồng.
- Vay tín dụng	461.981	triệu đồng.
- Vốn ODA	516.482	triệu đồng.
- Vốn doanh nghiệp, HTX	130.963	triệu đồng.
- Vốn đầu tư của hộ gia đình	385.539	triệu đồng.
- Vốn FDI	99.701	triệu đồng.
- Vốn khác (quỹ BVPT, cộng đồng)	62.142	triệu đồng.

### 5. Các giải pháp thực hiện kế hoạch

5.1. Nghiêm túc thực hiện, đảm bảo ổn định diện tích ba loại rừng theo kết quả điều tra bổ sung năm 2010. Đẩy mạnh việc phát triển lâm nghiệp theo vùng: Vùng trồng luồng thâm canh diện tích 69.583 ha, vùng sản xuất gỗ lớn vật liệu xây dựng: 145.928 ha, vùng sản xuất nguyên liệu cho nhà máy MDF, bột giấy

diện tích 85.405 ha, vùng cây đặc sản diện tích 640 ha, vùng kinh doanh lâm sản ngoài gỗ 90.638 ha, vùng trồng cao su diện tích 17.602 ha. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch quản lý và giám sát, đánh giá từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục củng cố vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các chủ rừng nhà nước, để làm nòng cốt trong việc sản xuất kinh doanh lâm nghiệp; phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp Nhà nước với các doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng trong công tác bảo vệ phát triển rừng và chế biến lâm sản. Hoàn thiện, bổ sung các cơ chế, chính sách trong công tác bảo vệ và phát triển rừng như: chính sách hưởng lợi từ rừng; chính sách khuyến khích phát triển chế biến lâm sản; chính sách phát triển vùng nguyên liệu; chính sách phát triển khoa học công nghệ; chính sách phát triển làng nghề thủ công, mỹ nghệ,...

5.2. Tăng cường lực lượng quản lý bảo vệ rừng, tổ chức truy quét các tụ điểm khai thác trái phép; chủ động phòng chống cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại; phát triển các mô hình quản lý rừng cộng đồng để nâng cao trách nhiệm trong quản lý bảo vệ rừng. Rà soát lại kết quả giao đất, giao rừng theo Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Liên bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ tài nguyên và Môi trường. Tổ chức giao mới diện tích UBND xã đang tạm quản lý, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, ưu tiên cho các hộ miền núi, dân tộc thiểu số có nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế hộ; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng rừng cho chủ rừng. Xây dựng các quy ước, cam kết tham gia quản lý bảo vệ rừng giữa các chủ rừng với chính quyền địa phương; thực hiện nghiêm túc, triệt để và kịp thời các quy định thưởng phạt, tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

5.3. Nghiên cứu và tuyển chọn các loài cây trồng rừng thích nghi trên các dạng lập địa, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tạo giống cây trồng và kinh nghiệm sản xuất cây giống bản địa trong nhân dân. Ứng dụng, nhân rộng mô hình thâm canh, nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc, trang trại lâm nghiệp. Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại trên phạm vi toàn tỉnh.

5.4. Tăng cường quản lý về đất đai, kiểm tra giám sát việc sử dụng đất rừng. Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước; tạo cơ chế đầu tư cho các chủ rừng một cách thông thoáng nhất. Tìm kiếm mở rộng thị trường hàng hóa lâm sản cho địa phương. Tìm kiếm chủ đầu tư xây dựng thêm một số nhà máy chế biến lâm sản có hàm lượng công nghệ, chất lượng sản phẩm cao. Mở rộng quy mô hợp tác xã dịch vụ lâm sản. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào kinh doanh rừng và chế biến lâm sản. Triển khai kịp thời có hiệu quả các cơ chế chính sách chuyên dịch cơ cấu cây trồng theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

5.5. Tranh thủ sự giúp đỡ của các các tổ chức tín dụng, của các ngành Trung ương và địa phương, để hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật; tranh thủ tối đa việc huy

động các nguồn vốn từ Quỹ ủy thác lâm nghiệp (TFF) và Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF). Tăng cường mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế đang triển khai trên địa bàn, kêu gọi đầu tư cho phát triển lâm nghiệp thông qua các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho ngành lâm nghiệp; thực hiện các thỏa thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch nêu trên, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**